

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **28/2020/HNGĐ-ST**

Ngày 27-7-2020

V/v: ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH TRÀ VINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Kim Thị Hồng Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Tím

2. Ông Ngô Văn Chiến

- Thư ký phiên tòa: Bà Kim Thị Bô Na, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Đoàn Tố Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 166/2020/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2020 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36A/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 19/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Thị L, sinh năm 1983. Địa chỉ: ấp Ch, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh (Đề nghị xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Anh Kim T, sinh năm 1985. Địa chỉ: ấp Ch, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh (Chỗ ở: ấp Ch A, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh, Vắng mặt không lý do).

- Con chung:

Cháu Kim Thị B, sinh ngày 16 tháng 12 năm 2007. Cùng địa chỉ anh Kim T: ấp Ch, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh (Chỗ ở: ấp Ch A, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh).

Cháu Kim Thanh A, sinh ngày 01/8/2014. Cùng địa chỉ với chị Lê Thị L: ấp Ch, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 27 tháng 4 năm 2020, biên bản lấy lời khai, đơn đề nghị xét xử vắng mặt nguyên đơn chị Lê Thị L trình bày yêu cầu:

Về hôn nhân: Năm 2009 được cha mẹ giới thiệu mai mối cho chị kết hôn với anh Kim T, thời gian tìm hiểu nhau khoảng 03 tháng tổ chức đám cưới, đăng

kết hôn tại Ủy ban xã S theo quy định của pháp luật. Sau khi cưới chị làm dâu sống chung nhà cha mẹ anh Tình tại ấp Ch A, xã S, lúc này công việc của chị là công nhân tại Công ty Mỹ Ph – Phước H, anh T làm thuê tại địa phương, nhưng không làm yên một chỗ, mỗi một chỗ làm được không lâu. Làm dâu được 02 năm chị và anh T chuyển đi và cất nhà ở nhờ trên đất của cha mẹ chị tại ấp Ch A, xã S. Sau đó một mình anh T đi làm ở Thành phố Hồ Chí Minh không cho chị đi theo. Trong thời gian này, khi anh T về nhà thường điện thoại nói chuyện tình cảm, chọc ghẹo những cô gái khác trước mặt chị, chị hỏi anh T nói bạn bè bình thường, cứ như vậy ngày qua ngày tình cảm vợ chồng không còn, không hạnh phúc. Cách nay khoảng 02 năm anh Tình bỏ nhà đi về ở nhà cha mẹ ruột của anh T ấp Ch A cho đến nay, không về nhà thăm con lần nào. Nay chị yêu cầu ly hôn với anh T, vì hai người không còn thương yêu nhau, gia đình hai bên cũng không ai tạo điều kiện hàn gắn.

Về con chung: Chị L khai có con chung là cháu Kim Thị B sinh ngày 16/12/2007 và cháu Kim Thanh A sinh ngày 01/8/2014. Cháu Kim Thị B hiện ở chung anh T, ý cháu muốn ở với anh T với bà nội cháu, anh T cũng đồng ý nuôi cháu, không yêu cầu chị cấp dưỡng nên chị cũng thống nhất. Cháu Kim Thanh A hiện sống với chị nên chị yêu cầu nuôi và không yêu cầu anh T cấp dưỡng, hiện chị đang làm công nhân tại Công ty T giống tại tỉnh L, gửi con nhờ cha mẹ chị chăm sóc, mỗi tháng về thăm con 01 lần, lương chị 5.000.000đ/tháng đủ khả năng nuôi con.

Về quyền tài sản chung: Theo đơn khởi kiện chị L ghi không có, nhưng tại biên bản lấy lời khai chị cho biết có nhà tre, lá cất nhờ trên đất của cha mẹ chị tại ấp Ch A, xã S, chị không biết diện tích ngang dài bao nhiêu, cất lúc chị sinh cháu Kim Thanh B được khoảng 01 tuổi. Nhà hiện nay đã cũ không còn ở được, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết, nếu sau này anh T có đòi chia thì chị đồng ý chia theo anh Tình yêu cầu hoặc thỏa thuận với anh T.

Về nghĩa vụ tài sản chung: Chị L khai không có và không yêu cầu gì khác.

Bị đơn ông Kim T vắng mặt nên không có lời khai.

Tại bản ghi ý kiến ngày 09/7/2020 ý kiến của cháu Kim Thị B có nguyện vọng yêu cầu được ở với anh Kim T.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 15/6/2020 đối với bà Kim Thị S cho biết: Bà là mẹ ruột sống chung nhà anh T, bà có nhận thay anh T các văn bản tố tụng của Tòa án và có thông báo giao lại cho anh T bằng điện thoại, vì anh T đi làm thuê tại Thành phố Hồ Chí Minh và gửi cháu Kim Thị B cho bà chăm sóc thay, khi bà điện thoại thông báo anh T nói Tòa án mời giải quyết ly hôn anh T nói không xin nghỉ về tham gia giải quyết vụ án được, tùy Tòa án giải quyết.

Tại biên bản xác minh ngày 15/6/2020 đối với ông Thạch S cho biết: Ông là Công chức Tư pháp xã S, anh T và chị L là vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban xã S, nhưng xảy ra mâu thuẫn và không còn sống chung với nhau vài năm nay mà không biết nguyên nhân gì, vì họ không báo chính quyền giải quyết. Hai người có 02 con chung là cháu Kim Thị B, Kim Thanh A, hiện cháu lớn Kim

Thị B sống chung bên nhà anh T, cháu nhỏ Kim Thanh A sống chung bên nhà chị L.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán về việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử và việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa sơ thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chấp hành việc có mặt theo thông báo, giấy triệu tập và đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn thì không chấp hành, vắng mặt không lý do.

Về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nhận thấy anh T và chị L tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân với nhau và đăng ký kết hôn đúng theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống thời gian đầu có hạnh phúc, có 02 con chung là Kim Thị B sinh ngày 16/12/2007 hiện sống chung anh T và Kim Thanh A sinh ngày 01/8/2014 hiện sống chung chị L. Từ năm 2017 hai người mâu thuẫn do anh T không quan tâm, chăm sóc vợ con và hai người ly thân không còn sống chung đến nay, hai người không tạo điều kiện hàn gắn. Nhận thấy yêu cầu ly hôn của chị L là có cơ sở; Con chung chị L tự nguyện giao cháu Kim Thanh B cho anh T nuôi theo nguyện vọng của cháu, chị yêu cầu nuôi cháu Kim Thanh A và không yêu cầu anh T bồi đắp nuôi con; Tài sản chung chị L không yêu cầu; Nợ chung không có. Vì vậy, đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, 39, 147, 228, 238 Bộ luật tố tụng dân sự; căn cứ các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Về hôn nhân, chấp nhận cho chị L được ly hôn với anh T. Về con chung giao cháu Kim Thị B sinh ngày 16/12/2007 cho anh T nuôi dưỡng; giao cháu Kim Thanh A sinh ngày 01/8/2014 cho chị L nuôi dưỡng và không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con; Tài sản chung, nợ chung không giải quyết. Án phí đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Những yêu cầu, kiến nghị đề nghị cần khắc phục: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Sự vắng mặt tại phiên tòa của chị Lê Thị L là đề nghị xét xử vắng mặt. Riêng anh Kim T không có đề nghị xét xử vắng mặt, không vì sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan. Xét thấy việc cấp, tổng đạt thông báo, quyết định, giấy triệu tập giao cho anh Kim T là do bà Kim Thị S là mẹ của anh T sống chung nhà có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nhận thay và cam kết giao lại anh T, nên đây là triệu tập hợp lệ theo khoản 5 điều 177 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào Điều 227, 228, 238 của Bộ luật tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Tại đơn khởi kiện, các lời khai của chị Lê Thị L cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn do anh T không chăm lo cho gia đình, vợ con và không chung thủy, có mối quan hệ không phải bạn bè với nhiều người con gái khác. Từ năm 2017 hai người không còn sống chung cho đến nay. Xét hôn nhân của anh T với chị L là

hợp pháp, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, thể hiện tại giấy chứng nhận kết hôn số: 53, quyển I, đăng ký ngày 07/7/2009 tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Tuy anh T vắng mặt tại phiên tòa, nhưng lời khai chị L trong quá trình giải quyết vụ án xác nhận không còn tình cảm yêu thương anh T, kiên quyết yêu cầu ly hôn, anh T có biết không có văn bản phản đối. Xét thấy năm 2017 chị L và anh T không còn sống chung với nhau, không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, mỗi người có cuộc sống, công việc riêng, hai bên không tạo điều kiện để hàn gắn. Do đó, có cơ sở xác định hôn nhân của hai người xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, không thể hàn gắn trở về tiếp tục sống chung. Căn cứ Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị L ly hôn với anh T.

[3] Quyền, nghĩa vụ đối với con chung, chị L khai có con chung là cháu Kim Thị B sinh ngày 16/12/2007 hiện sống chung anh T được mẹ anh T chăm sóc, nguyện vọng của cháu yêu cầu ở với anh T, cháu Kim Thanh A sinh ngày 01/8/2014 chị L yêu cầu nuôi và không yêu cầu anh T cấp dưỡng. Xét việc chị L không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Đối với anh T không có văn bản phản đối hoặc có mặt tại phiên tòa để nêu ý kiến về con chung, cháu Kim Thanh B cũng tự nguyện yêu cầu ở với anh T, căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con, Hội đồng xét xử xác định chấp nhận giao cháu Kim Thanh A cho chị L nuôi, cháu Kim Thị B giao anh T nuôi theo nguyện vọng của cháu Kim Thị B.

[4] Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con, Tòa án có giải thích cho các đương sự biết về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con của người không trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật. Nhưng chị L không yêu cầu, anh T vắng mặt và không có văn bản phản đối nên không giải quyết chung trong vụ án.

[5] Về quyền đối với tài sản chung: Tại biên bản ngày 15/6/2020 chị L khai xác định có nhà tre, lá tọa lạc ấp Ch, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Nhưng chị L không yêu cầu chia. Xét việc chị L không yêu cầu giải quyết tài sản chung là tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội, anh T vắng mặt không có văn bản phản đối nên không giải quyết chung trong vụ án.

[6] Về nghĩa vụ đối với tài sản chung: Chị L khai không có và không yêu cầu gì khác, anh T vắng mặt và không có văn bản phản đối nên không giải quyết chung trong vụ án.

[7] Quan điểm phát biểu của Kiểm sát viên là có cơ sở, phù hợp với các tài liệu có trong hồ sơ vụ án nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, chị L được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp. Anh T không ai phải chịu án phí.

[9] Về quyền kháng cáo, các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, 227, 228, 238 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị L.

Về hôn nhân: Cho chị Lê Thị L ly hôn với anh Kim T.

Về quyền, nghĩa vụ đối với con chung:

Giao cháu Kim Thị B sinh ngày 16/12/2007 cho anh Kim T trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục, theo nguyện vọng của cháu Kim Thị B yêu cầu ở với Kim T.

Giao cháu Kim Thanh A sinh ngày 01/8/2014 cho chị Lê Thị L trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Vấn đề nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đương sự không yêu cầu. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Về quyền đối với tài sản chung: Không giải quyết.

Về nghĩa vụ đối với tài sản chung: Không giải quyết.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị Lê Thị L chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn 300.000 đồng và trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0008868 ngày 27/4/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được nhận bản án hợp lệ hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền, nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKS ND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

- UBND xã nơi ĐKKH;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Kim Thị Hồng Nga